TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2019/DS-PT
Ngày: 06-8-2019
"Tranh chấp đòi tài sản
và bồi thường thiệt hại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Châu
Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Hạnh Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Lê Văn Thiên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30-7-2019 và 06-8-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2018/TLPT-DS ngày 14-8-2018 về việc "Đòi tài sản và bồi thường thiệt hại".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 25-6-2018 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2018/QĐPT-DS ngày 25-9-2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2018/QĐ-PT ngày 12-10-2018; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 33/2019/QĐ-PT ngày 29-5-2019; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 43/2019/TB-TA ngày 08-7-2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Huỳnh L, sinh năm 1986 *(có mặt);*

1.2. Bà Huỳnh Phà C, sinh năm 1987 *(vắng mặt)*.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bà C: Ông Nguyễn Huỳnh L – là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 27-9-2017 *(có mặt)*.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Hàn Tuấn N1, sinh năm 1956 *(vắng mặt).*

2.2. Bà Nguyễn Thị Minh H1, sinh năm 1963 *(có mặt)*.

Cùng địa chỉ: số N đường V, phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông N1: Bà Nguyễn Thị Minh H1 – là đại diện theo Hợp đồng ủy quyền ngày 03-10-2017 *(có mặt)*.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979 *(vắng mặt).*

3.2. Bà Trần Thị Thu T2 *(vắng mặt).*

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Minh Đ1, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 07-5-2018 *(có mặt)*.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1985; địa chỉ: Số N đường T, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *(có mặt)*.

4.2. Ông Trần Thanh T3 *(vắng mặt)* và bà Hà Thị T4, sinh năm 1977 *(có mặt)*; cùng địa chỉ: Số M đường L, phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4.3. Bà Bùi Thị M; địa chỉ: Số N đường P, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *(vắng mặt).*

4.4. Bà Hà Thị H3; địa chỉ: Số C đường K, phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *(vắng mặt).*

4.5. Bà Phạm Linh D; địa chỉ: Số S đường T, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *(vắng mặt).*

4.6. Bà Vũ Thu H4, sinh năm 1960 – công chứng viên Phòng công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *(vắng mặt)*.

4.7. Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh KCN B; địa chỉ: Xa lộ H, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Thanh T5 – Cán bộ phòng tổng hợp và ông Dương Hoài S1 – Trưởng Phòng Giao dịch T; là đại diện theo Văn bản ủy quyền số 947/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 07-11-2016 *(cùng vắng mặt)*.

5. Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Nguyễn Huỳnh L; bị đơn là ông Hàn Tuấn N và bà Nguyễn Thị Minh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Huỳnh L và bà Huỳnh Phà C trình bày:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 29-8-2017:* Vào tháng 8-2014, vợ chồng ông Hàn Tuấn N1, bà Nguyễn Thị Minh H1 đồng ý chuyển nhượng cho vợ chồng ông L, bà C nhà đất số N đường V, phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với giá là 19.000.000.000đ.

Do điều kiện về kinh tế, ông L không đủ tiền mặt để thanh toán toàn bộ số tiền trên nên ông L thỏa thuận với ông N1, bà H1 tạo điều kiện để ông L vay của Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh KCN B (gọi tắt là Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B) số tiền 11.800.000.000đ và trả 7.200.000.000đ tiền mặt để thanh toán tiền mua nhà đất nêu trên, được vợ chồng ông N1, bà H1 đồng ý.

Ngay sau khi vợ chồng ông L và vợ chồng bà H1 thống nhất nội dung như trên, ông L đã liên hệ với Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B. Ngân hàng yêu cầu hai bên phải có Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất có công chứng thì Ngân hàng mới xem xét cho vay. Do đó, ngày 14-8-2014, hai bên đến Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số N đường V, phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là nhà đất số N đường V). Ngay sau đó, vợ chồng ông L, bà C và Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B đã ký Hợp đồng tín dụng số 14660108/2014-HĐTD/NHCT682-NHLUU ngày 14-8-2014, số tiền cho vay là 11.800.000.000đ, thời hạn vay 180 tháng. Ngân hàng đồng ý với phương án vay và thống nhất sẽ chuyển số tiền của vợ chồng ông L vay trực tiếp vào tài khoản cá nhân của bà H1.

Để được vay số tiền trên, vợ chồng ông L đã thế chấp các tài sản của mình, đều tọa lạc tại phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, gồm:

+ Quyền sử dụng 45.214,6m^2 đất thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 33, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA297050 ngày 29-7-2014;

+ Quyền sử dụng 24.283,2m^2 đất thuộc thửa 42, tờ bản đồ số 33, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB218072 ngày 29-7-2014;

+ Quyền sử dụng 29.583m^2 đất thuộc thửa 06, tờ bản đồ số 32, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP836403 ngày 29-7-2014.

Đến ngày 15-8-2014, khi có lệnh chi số 131 của vợ chồng ông L thì Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay 11.800.000.000đ trực tiếp vào số tài khoản 101010007020578 tại Ngân hàng C của bà H1, đồng thời vợ chồng ông L ký giấy nhận nợ số tiền này với Ngân hàng.

Sau khi bà H1 nhận đủ tiền thì vợ chồng ông L yêu cầu bà H1 làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông L nhà đất số N đường V thì bà H1 không đồng ý và né tránh để chiếm đoạt 11.800.000.000đ của ông L. Tiếp đó, bà H1 viện lý do muốn chuộc lại nhà đất nên đề nghị hủy Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V, bà sẽ trả lại tiền và chịu thêm chi phí. Một lần nữa, vì tin tưởng bà H1 nên vợ chồng ông L đồng ý ký hủy Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất, nhưng bà H1 lại không thực hiện cam kết *(BL 10 tập 1).*

- *Theo lời khai ngày 29-8-2017, ngày 18-10-2017:* Buổi sáng ngày 15-8-2014, bà H1 đã thông tin cho ông L biết là đổi ý không bán nhà nữa. Lúc này, việc vay vốn của vợ chồng ông L đã được Ngân hàng phê duyệt và thống nhất giải ngân, chuyển

khoản trực tiếp vào tài khoản cá nhân của bà H1 nên không thể dừng việc cho vay và chuyển tiền nói trên. Bà H1 đề nghị vợ chồng ông L hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng nhà đất đã ký kết; bà H1 sẽ chuyển trả lại cho ông L số tiền 11.800.000.000đ và chịu thêm khoản chi phí phát sinh. Do tin tưởng ông N1, bà H1 nên vợ chồng ông L đã đồng ý ký Văn bản hủy hợp đồng mua bán nhà đất nêu trên.

Chiều ngày 15-8-2014, sau khi có lệnh chi số 131 của ông L thì Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B đã giải ngân số tiền vay 11.800.000.000đ chuyển trực tiếp vào số tài khoản 101010007020578 của bà H1 tại Ngân hàng C, đồng thời vợ chồng ông L ký giấy nhận nợ số tiền này với Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B.

Từ đó, vợ chồng ông L phải gánh khoản nợ trên và phải tiếp tục thanh toán lãi cho đến nay. Vì khoản tiền nợ quá lớn nên ông L đã phải vay tiền từ bạn bè, người quen để thanh toán cho Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông *(BL 117 tập 6; 147, 149 tập 7)*.

- *Theo lời khai ngày 19-12-2017:* Tất cả thủ tục vay Ngân hàng ông L đã ký vào ngày 14-8-2014 nên ngày 15-8-2014, khi bà H1 rút tiền tại Ngân hàng ông L không có mặt *(BL 182 tập 11)*.

- *Theo lời khai ngày 18-5-2017 tại cơ quan Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:* Sau khi bà H1 được chuyển vào tài khoản số tiền 11.800.000.000đ thì nhiều lần ông L đến nhà bà H1 để yêu cầu trả tiền nhưng không tìm thấy vợ chồng bà H1 và cũng không biết họ chuyển đi đâu. Khi không tìm được, ông L mới biết bị bà H1 lừa dối để chiếm đoạt 11.800.000.000đ. Từ khi xảy ra sự việc, ông L trực tiếp gặp bà H1 hai lần sau khi giải ngân và nhiều lần gọi điện thoại để đòi tiền nhưng bà H1 nói dùng tiền này cấn trừ nợ giữa bà H1 với ông Nguyễn Văn T1 là anh họ ông L *(BL 162 tập 9)*.

Vì bà H1 không chịu trả tiền nên vợ chồng ông L khởi kiện. Sau khi xác định lại yêu cầu khởi kiện thì yêu cầu cuối cùng của nguyên đơn là yêu cầu ông Hàn Tuấn N1 và bà Nguyễn Thị Minh H1 trả lại số tiền 11.800.000.000đ. Đồng thời, yêu cầu ông N1, bà H1 bồi thường các khoản thiệt hại như sau:

- Tiền lãi (bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt) của Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B từ ngày 15-9-2014 đến ngày 04-4-2018 là 4.053.384.002đ;

- Tiền lãi do ông L phải vay của ông Nguyễn Văn H2 để trả lãi cho Ngân hàng từ ngày 04-3-2015 đến ngày 04-4-2018, theo mức lãi suất 4%/tháng với số tiền là 3.549.887.054đ;

Tổng cộng hai khoản tiền lãi trên là 7.603.271.056đ và tiền lãi trên số nợ gốc chưa trả Ngân hàng là 10.162.500.000đ từ ngày 04-4-2018 đến ngày xét xử 24-5-2018 *(BL 138 tập 6)*.

Bị đơn là ông Hàn Tuấn N1, bà Nguyễn Thị Minh H1 trình bày:

Tháng 7-2014, ông Nguyễn Văn T1 có mượn tiền của bà Nguyễn Thị Minh H1 và ông Lê Duy T6 để mua đất. Sau đó, ông T1 nhờ ông Nguyễn Huỳnh L và vợ là bà

Huỳnh Phà C đứng tên và làm hồ sơ vay tại Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B. Ông T1 cam kết sau khi giải ngân sẽ trả lại cho bà H1 và ông T6 số tiền vay.

Đầu tháng 8-2014, ông T1 và vợ là bà Trần Thị Thu T2 nhờ bà H1 giúp đỡ bằng cách cho mượn tài sản là nhà đất số N đường V để chứng minh mục đích sử dụng vốn vay tại Ngân hàng, nhằm vay số tiền 11.800.000.000đ.

Trong quá trình bàn bạc: Ông T1 hứa rằng song song với việc công chứng Hợp đồng chuyển nhượng sẽ làm Văn bản hủy ngay, ông T1 chỉ xin bản sao y để nộp cho Ngân hàng nhằm hợp thức hóa khoản vay. Mặt khác, sau khi Ngân hàng giải ngân khoản vay trên thì bà H1 phải gửi lại sổ tiết kiệm có số tiền 11.800.000.000đ cho Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B, với kỳ hạn gửi 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng và 6 tháng, bà H1 đã đồng ý.

Ngày 14-08-2014, theo chỉ định của ông T1 thì vợ chồng bà H1 đã cùng vợ chồng ông L ra Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V. Sau khi làm hợp đồng chuyển nhượng xong, hai bên đã làm Văn bản Hủy hợp đồng chuyển nhượng ngay tại thời điểm trong ngày 14-8-2014. Sau đó, ông T1 và ông L lấy Hợp đồng chuyển nhượng công chứng sao y đi về thành phố B để trình cho Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B. Ngày hôm sau 15-8-2014, vào lúc 7h sáng bà H1 đã đến Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đóng dấu và lấy Văn bản hủy Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất mà vợ chồng bà H1, ông N1 và vợ chồng ông L, bà C đã ký.

Sau đó, bà H1 cùng ông Lê Duy T6 đã lên trụ sở Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B nhận khoản tiền giải ngân của Ngân hàng. Sau khi Ngân hàng giải ngân thì bà H1, ông T1, ông T6 và ông L đã ngồi lại tính toán số tiền vay trước đây, sau đó hủy giấy tờ vay mượn.

Bà H1 cho rằng tại thời điểm đó, việc mua bán chuyển nhượng nhà đất số N đường V của bà H1 cho vợ chồng ông Nguyễn Huỳnh L, bà Huỳnh Phà C là không có thật, chỉ là giúp nhau hợp thức hóa để vay tiền tại Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Minh H1 trình bày:

Bà H1 và ông Nguyễn Huỳnh L, bà Phạm Linh D, bà Bùi Thị M, bà Hà Thị H3, bà Hà Thị T4, ông Nguyễn Văn T1, ông Lê Duy T6 có mối quan hệ làm ăn chung với nhau khoảng từ năm 2010. Cách hợp tác làm ăn của nhóm là bà H1 bỏ tiền ra đầu tư cho bà D, bà T4 vay tiền để bà D, bà T4 cho vay lại hoặc bà D, bà T4 mua tài sản cho người khác đứng tên, sau đó bảo lãnh hoặc thế chấp cho ông L, ông T1 vay tiền tại Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B. Hoặc ông T1, ông L tự đi tìm đất về thỏa thuận với bà bỏ tiền ra mua đất cho bà M và bà H3 (cháu bà Hà Thị T4) đứng tên, sau đó bà H3 và bà M bảo lãnh cho ông L, ông T1 vay tiền tại Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B. Sau mỗi lần đầu tư tiền, tài sản như vậy thì số tiền vay được các bên thỏa thuận là ông T1, ông L phải trả lại tiền gốc, lãi của những người đã bỏ tiền ra đầu tư cho ông T1, ông L vay theo hợp đồng tín dụng đó, phần tiền còn lại thì ông T1, ông L được hưởng.

Do nhóm làm ăn chung có nhiều lần hợp tác với nhau nên khi ông L khởi kiện bà đã không nhớ ngay được nên lời khai có sai lệch về nguyên nhân dẫn tới việc ông L chuyển 11.800.000.000đ vay được của Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B ngày 15-8-2014 để trả nợ cho bà. Cũng là do ông L trả nợ cho bà nhưng không phải vụ liên quan đến ông T6 mà là vì ông L, ông T1 đang nợ tiền của bà H1 nên ông T1, ông L hứa trả nợ cho bà H1, đồng thời trả thay nợ của bà D đã vay của bà H1 để đầu tư cho ông T1, ông L. Cụ thể hai khoản bà H1 đầu tư liên quan đến hai hợp đồng tín dụng như sau:

1. Hợp đồng tín dụng Công ty cổ phần H (ông T1 là Chủ tịch, ông L là Giám đốc Công ty) vay Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B ngày 04-9-2013:

Bà H1 bỏ tiền mua 3 thửa đất gồm: thửa số 238, tờ bản đồ số 18 tại phường K, thành phố B; thửa 691, tờ bản đồ số 31 và thửa 58, tờ bản đồ số 28 tại phường P, thành phố B để cho bà Bùi Thị M đứng tên. Sau đó bà M không dám đứng ra vay Ngân hàng nên bà H1 yêu cầu bà M sang tên đất cho bà Hà Thị H3 đứng tên; bà H3 thế chấp Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B ngày 04-9-2013 để vay cho Công ty cổ phần H 7.900.000.000đ.

Ngày 03-9-2013, ông L là Giám đốc Công ty cổ phần H đã viết cam kết khi được giải ngân sẽ phải trả cho bà M (thực chất là trả bà H1) 6.500.000.000đ. Ông L mới chuyển trả cho bà H1 qua Công ty C và Công ty T được 5.000.000.000đ, còn nợ 1.500.000.000đ.

Ngoài ra để mua được những tài sản trên và thế chấp vay được tiền Ngân hàng thì ông L, ông T1 còn phải chi phí các khoản là 1.100.000.000đ, gồm: Chi cho chủ đất là bà N2 ký chuyển nhượng thẳng cho bà M không phải qua thi hành án đấu giá là 400.000.000đ; chi cho bà M tiền công đứng tên đất, tiền làm dịch vụ sang tên bà M 300.000.000đ; chi cho bà Phạm Linh D, bà Hà Thị T4 tiền trung gian môi giới mỗi người 100.000.000đ; chi thuế sang tên đất từ bà N2 sang bà M, từ bà M sang bà H3 200.000.000đ. Toàn bộ 1.100.000.000đ này bà H1 cũng đã phải ứng trước chi cho ông T1, ông L.

Ông T1, ông L phải chịu lãi 3,5%/tháng trên số tiền 2.600.000.000đ (1.500.000.000đ + 1.100.000.000đ nêu trên) từ ngày 04-9-2013 đến ngày vay được 11.800.000.000đ của Ngân hàng là 15-8-2014, thời gian 11 tháng 10 ngày, tổng tiền lãi là 1.031.300.000đ.

Như vậy, tổng số nợ gốc và lãi của Công ty cổ phần H (ông T1, ông L) còn nợ bà H1 theo Hợp đồng tín dụng ngày 04-9-2013 nêu trên là 3.631.300.000đ (gốc 1.500.000.000đ + chi phí 1.100.000.000đ + lãi 1.031.300.000đ).

Các tài sản thế chấp trên bà H3 đã sang tên cho ông L sau khi lấy giấy tờ từ Ngân hàng về.

2. Hợp đồng tín dụng Công ty cổ phần H để cho ông L đứng tên vay Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B ngày 14-8-2014:

- Ông T1, ông L cần vay tiền để trả dứt nợ cho bà H1 nhưng hai người này không có phương án vay vốn nên lại nhờ bà H1 giúp giả cách làm hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V của bà H1 cho ông L để ông L dùng bản photo hợp đồng chuyển nhượng nhà đất nêu trên mang đi chứng minh mục đích vay tại Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B, sau khi được giải ngân sẽ trả tiền cho bà H1 nên bà H1 đồng ý.

- Số tiền ông T1, ông L còn nợ bà H1 liên quan đến hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014 cụ thể như sau:

+ Bà D vay tiền của bà H1 để đầu tư mua 03 thửa đất vào ngày 22-7-2014 là: thửa 16 tờ 33, diện tích 45.214,6m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 297050 ngày 29-7-2014; thửa 42 tờ 33, diện tích 24.283,2m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 218072 ngày 29-7-2014; thửa 06 tờ 32, diện tích 29.583m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 836403 ngày 29-7-2014, tất cả đất đều thuộc phường K, thành phố B.

Chính vì vậy trong cùng ngày 22-7-2014, ông L đã công chứng giấy ủy quyền toàn bộ 03 tài sản trên cho bà D được toàn quyền quyết định. Sau đó đất đã sang tên từ chủ cũ cho ông L đứng tên và ông L đã dùng 03 thửa đất này để thế chấp đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng 11.800.000.000đ ngày 14-8-2014.

Do bà H1 và bà D có một thời gian rất dài làm ăn chung với nhau, bà H1 đã cho bà D vay tiền nhiều lần, với nhiều khoản tiền khác nhau, nên sau khi ông L giải ngân 11.800.000.000đ vào tài khoản của bà H1 thì bà H1 và bà D đã tính toán trừ xong nợ gốc và lãi liên quan đến việc đầu tư để cho ông T1, ông L vay theo hợp đồng tín dụng này, nên các giấy tờ tính toán cấn trừ vay mượn giữa bà H1 và bà D đã huỷ bỏ, nay bà H1 không nhớ cụ thể chính xác số tiền bà D nợ cả gốc và lãi để đầu tư cho ông T1, ông L vay trong hợp đồng này tổng cộng cụ thể là bao nhiêu, chỉ biết là trên 5.000.000.000đ.

Tuy nhiên khi ông L kiện bà H1 thì bà D bị ông T1, ông L cho ông P, ông H5 là xã hội đen hù dọa nên bà D đã từ chối không ra làm chứng. Chỉ sau khi biết bà H1 có chứng cứ là các tin nhắn giữa bà H1 với bà D vào hồi 14h24’ ngày 15-8-2014 và bà H1 sao lục được hợp đồng ông L vay bà D 2.000.000.000đ vào ngày 22-7-2014 cùng với hợp đồng ủy quyền cùng ngày 22-7-2014 của ông L cho bà D được toàn quyền định đoạt 03 lô đất ông L đứng tên thế chấp vay 11.800.000.000đ thì bà D mới thừa nhận là trong số 11.800.000.000đ ông L chuyển cho bà H1 là có 2.000.000.000đ bà D mượn của bà H1. Còn các lần tiền bà H1 giao cho bà D vay trước đó để cho ông L vay theo hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014 có viết giấy tay nhưng đã bị hủy khi bà H1 trừ nợ với bà D thì bà D không thừa nhận vì bà D bị áp lực từ phía ông T1, ông L,

nhưng bà H1 khẳng định trong số tiền 11.800.000.000đ ông L chuyển cho bà là có số tiền ông L phải thay bà D trả cho bà H1 là trên 5.000.000.000đ.

+ Các khoản ông L vay bà H1 để chi phí cho việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng nhà số N đường V, công chứng hợp đồng tín dụng, chi dịch vụ ngân hàng giải ngân vay 11.800.000.000đ vào ngày 14-8-2014 là 530.000.000đ.

+ Số tiền chênh lệch lãi suất ông L phải trả bà H1 về việc Ngân hàng yêu cầu phải mở sổ tiết kiệm có kỳ hạn gửi 10.000.000.000đ tại Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B. Do đồng tiền của bà H1 là tiền kinh doanh không nằm một chỗ, do đó để bà H1 gửi ngay 10.000.000.000đ vào Ngân hàng và không được rút trước kỳ hạn gửi thì ông T1, ông L phải trả tiền lãi chênh lệch cho bà H1 là 700.000.000đ.

Ngay sau khi ông L chuyển cho bà H1 11.800.000.000đ vào lúc 15h23’25’’ thì bà H1 đã làm thủ tục mở 04 sổ tiết kiệm với tổng số tiền 10.000.000.000đ, cùng tại Ngân hàng đã giải ngân cho vay là Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B, kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng.

- Như vậy, tổng số nợ của ông T1, ông L còn nợ bà H1 theo Hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014 là 6.230.000.000đ (30.000.000đ + 500.000.000đ + 5.000.000.000đ (thực tế là trên 5 tỷ đồng) + 700.000.000đ).

Tổng cộng số tiền ông L, ông T1 phải trả cho bà H1 trong số 11.800.000.000đ ông L được Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B giải ngân ngày 15-8-2014 là 9.861.300.000đ (3.631.300.000đ của Hợp đồng tín dụng Công ty cổ phần H vay ngày 04-9-2013 và 6.230.000.000đ của Hợp đồng tín dụng ông L vay ngày 14-8-2014).

3. Chiều ngày 15-8-2014, bà H1, ông T1, ông L cùng có mặt tại trụ sở Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B nên trong số tiền 11.800.000.000đ được Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B giải ngân, bà H1 trích ra gửi tiết kiệm 10.000.000.000đ ngay tại Ngân hàng này, đồng thời rút ra 1.800.000.000đ. Sau đó bà H1, ông T1, ông L cùng tính toán để cấn trừ nợ mà bà D, ông T1, ông L phải trả cho bà H1 là khoảng 9.861.300.000đ nêu trên, nên bà H1 lấy 1.800.000.000đ vừa rút cộng với tiền bà mang theo để trả lại gần 2.000.000.000đ cho hai ông ngay khi đó tại trụ sở Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B. Bà không nhớ chính xác số tiền do sau khi tính toán gút nợ và giao tiền cho ông T1, ông L xong thì bà H1 cũng giao toàn bộ giấy tờ ông T1, ông L nợ và ông T1, ông L đã xé bỏ các giấy tờ vay mượn này.

Việc thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng nhà số N đường V giả cách để chứng minh mục đích vay tiền Ngân hàng, thỏa thuận dùng tiền vay Ngân hàng để trả nợ, trả nợ thay mà không ghi nhận bằng văn bản, bởi việc công chứng Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V và công chứng Văn bản hủy Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V đồng thời cùng một lúc, nên không cần phải làm văn bản.

Bà H1 cho rằng tại thời điểm công chứng 06 loại văn bản ngày 14-8-2014 có mặt bà H1, ông T1, ông L và ông T5 là cán bộ tín dụng của Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B. Bà H1 không biết ông T5 có biết Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V là giả cách hay không.

Sáu loại văn bản công chứng gồm: Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V; Văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V; 03 hợp đồng thế chấp các tài sản để vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014 số 01, 02, 03; Hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014 đều được lập tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cùng thời điểm 14h30' ngày 14-8-2014. Nhưng Văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V thì đến 07h30' ngày 15-8-2014 bà H1 mới ký nộp Phiếu yêu cầu công chứng hủy hợp đồng vì công chứng viên nói để cho đẹp hồ sơ, đồng thời bà H1 nộp đủ 04 bản chính Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V (ông L không hề giữ bản chính nào của Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V mà chỉ có bản photo hợp đồng để đưa cho Ngân hàng) và được đóng dấu công chứng hủy hợp đồng ngay lúc đó. Khoản tiền 11.800.000.000đ được Ngân hàng chuyển vào tài khoản của ông L lúc 12h ngày 15-8-2014, đến 15h23' ngày 15-8-2014 mới chuyển vào tài khoản của bà H1, tức là sau khi bà và ông L đã công chứng hủy Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V 01 ngày nhưng ông L vẫn ký phiếu chi tiền cho Ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của bà H1 là điều vô lý.

Mặt khác, bà H1 khẳng định "Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đất ở và quyền sở hữu nhà ở" ngày 04-7-2014; "Biên bản giao nhận tiền" ngày 04-7-2014; "Biên bản giao nhận tiền" ngày 19-7-2014 mà ông L nộp vào cho Ngân hàng để chứng minh ông L đã trả bà H1 phần vốn tự có, hợp thức hóa hồ sơ vay, đều là ông L làm giả, vợ chồng bà không ký cũng không nhận tiền theo các biên bản nêu trên vì sự thật bà không bán nhà. Kết quả giám định cũng đã xác định chữ ký trong các tài liệu này không phải là của vợ chồng bà.

Do đó, bà H1, ông N1 không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn *(Các BL 120-125, 134 tập 6; 147-148 tập 7; 610-616 tập 25).*

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị Thu T2 trình bày:

Ông T1 có quen biết với bà H1 từ năm 2009; giữa ông T1 và bà H1 có làm ăn chung và có vay mượn tiền, khi vay mượn và trả nợ đều có làm giấy tờ để hai bên cùng biết. Ông T1 có biết ông L từ trước năm 2009; ông T1 và ông L thành lập chung Công ty cổ phần H, ông L làm Giám đốc công ty còn ông T1 là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Sự việc ông L kiện bà H1 để đòi số tiền 11.800.000.000đ từ việc mua bán nhà ở thành phố V, ông T1 và bà T2 không biết và không liên quan vì đây là giao dịch riêng giữa họ với nhau. Riêng việc vay nợ giữa ông T1 và bà H1 nếu bà H1 kiện thì ông sẽ giải quyết riêng bằng vụ kiện khác *(Các BL 129, 130, 135 tập 6).*

Những người làm chứng:

Bà Phạm Linh D trình bày:

- Tại Tòa án sơ thẩm, bà D không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

- *Sau khi giải quyết xong vụ án này ở Tòa án cấp sơ thẩm, bà D khai tại Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 11-7-2018:* Bà D có quen biết và làm ăn với ông Nguyễn Huỳnh L, bà Nguyễn Thị Minh H1, ông Nguyễn Văn T1 trong lĩnh vực bất động sản. Bà D có vay tiền của bà H1 nhiều lần để làm nhiều việc với số lượng vay cũng lớn. Ông L ký Hợp đồng ủy quyền số 695 ngày 22-7-2014 cho bà D được quyền định đoạt đối với 03 thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 836403, BA 297050, BB 218072 đều được cấp ngày 29-7-2014 là vì ông L có vay tiền của bà D khoảng trên 3.000.000.000đ để mua các thửa đất này. Do đó sau khi ông L thế chấp các thửa đất trên để vay Ngân hàng thì có chuyển trả cho bà D 2.000.000.0000đ nhưng chuyển vào tài khoản bà H1 để trừ khoản bà D nợ bà H1. Ngoài ra bà H1 cũng có cho bà D mượn bất động sản dưới hình thức ký hợp đồng cho thuê kinh doanh để bà D được Ngân hàng giải ngân. Bà D khai giữa ông T1, ông L và bà H1 có giao dịch với nhau rất là nhiều nên việc chuyển tiền giữa họ hay như thế nào thì bà cũng không rõ.

- *Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập nhưng bà D không đến, Tòa án phải lấy lời khai của bà D tại trụ sở Công an phường T, thành phố V ngày 16-11-2018. Bà D khai như sau:* Bà D có quen biết và làm ăn với ông Nguyễn Huỳnh L, bà Nguyễn Thị Minh H1, bà Hà Thị T4, bà Bùi Thị M. Quá trình làm ăn bà D có vay tiền của bà H1 rất nhiều lần để mua đất hoặc hùn tiền mua đất với người khác. Ngày 22-7-2014, bà D có vay của bà H1 số tiền 2.000.000.000đ để cho ông L vay lại mua đất nhưng không biết ông L mua đất nào, sau đó ông L trả số tiền trên cho bà H1 thay cho bà D vào tháng 8-2014, giữa các bên có thỏa thuận cấn trừ số nợ đó thông qua điện thoại. Tại thời điểm đó, bà D còn nợ bà H1 rất nhiều tiền nên bà H1 tính toán trừ nợ chứ bà D không thu hồi giấy nợ.

Việc bà D vay tiền của bà H1 là chuyện riêng giữa bà D và bà H1, còn quan hệ vay mượn giữa bà D và ông L thì hiện nay bà lục lại chỉ còn duy nhất giấy tờ khoản ông L vay của bà D 2.000.000.000đ ngày 22-7-2014, ngoài ra không còn giấy tờ gì thể hiện ông L còn nợ bà D. Ngoài khoản tiền 2.000.000.000đ nêu trên thì bà D cũng cho ông L vay một vài lần nhưng nguồn tiền cho ông L vay là của bà D không phải tiền của bà H1. Từ cuối năm 2016, bà D và ông L, ông T1 không làm ăn chung với nhau và cũng không còn quan hệ vay mượn tài sản gì với nhau.

Đối với số tiền giải ngân 11.800.000.000đ trong hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014 bà D không biết, không có liên quan.

Việc ông L ủy quyền cho bà D "được quyền tặng cho, cho thuê, thế chấp, chuyển nhượng" đối với 03 thửa đất theo Hợp đồng ủy quyền số 695 ngày 22-7-2014

chỉ là để bà D đi làm giấy tờ thay vợ chồng ông L, bà C. Bà D không vay tiền của bà H1 để mua 03 thửa đất trên, các thửa đất là của vợ chồng ông L, bà C.

Đối với các vấn đề của bà H1, bà T4, bà M, bà H3 và Công ty cổ phần H liên quan đến Hợp đồng tín dụng Công ty cổ phần H vay của Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B ngày 04-9-2013 thì bà không biết, không liên quan, nhưng bà D xác nhận có cùng với bà N2, bà M nhận tiền dịch vụ kết nối cho bà H1 đầu tư cho Công ty cổ phần H vay Ngân hàng ngày 04-9-2013, không nhớ số tiền dịch vụ nhận là bao nhiêu, nhưng không nhận 100.000.000đ.

Sau khi ông L kiện bà H1 vụ án này thì bà D và bà H1 có trao đổi vài lần về tranh chấp liên quan đến hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014. Theo nội dung file ghi âm mà bà H1 cung cấp thì bà xác nhận có nói chuyện với bà H1 nhưng không nhớ thời gian, với nội dung bà đến gặp Thẩm phán S2 - Chánh án Tòa án nhân dân thành phố V về việc riêng của bà D và bà D có hỏi thăm ông S2 về việc của bà H1; ông P có nói với bà D là "theo anh thì em không nên ra (làm chứng tại Tòa), vì ra thì cũng không giải quyết được vấn đề gì"; bà có nói nếu bà ra làm chứng thì ông L sẽ thua kiện là do bà nói cho vui lòng bà H1, còn thực tế bà cũng không biết việc bà ra làm chứng có giải quyết được vấn đề gì không.

Về nội dung tin nhắn giữa bà D với bà H1 ngày 15-8-2014 thì đó là bà H1 đang ngồi chờ giải ngân của ông T1 chứ không phải của ông L, bà D không biết gì liên quan đến Hợp đồng tín dụng mà bà H1 đang ngồi chờ giải ngân của ông T1 *(Các BL 639-640 tập 26; 655-656 tập 27).*

Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh KCN B trình bày tại Tòa án cấp phúc thẩm:

- Ngày 14-8-2014, Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B và vợ chồng ông Nguyễn Huỳnh L, bà Huỳnh Phà C ký Hợp đồng tín dụng số 14660108/2014-HĐTD/NHCT682-NHLUU, cho vợ chồng ông L vay số tiền 11.800.000.000đ, mục đích là để mua tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T 993587 ngày 06-02-2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 7201022353 ngày 29-12-2003 của vợ chồng ông N1, bà H1 tại số N đường V, phường H, thành phố V.

- Điều 4.01 của Hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014 nêu rõ để được giải ngân 11.800.000.000đ thì vợ chồng ông L cần chứng minh đã thanh toán 7.200.000.000đ (phần vốn tự có của ông L). Do vậy trước khi giải ngân, ông L đã nộp cho Ngân hàng hợp đồng đặt cọc, biên bản giao nhận tiền 2.000.000.000đ cùng ngày 04-7-2014; biên bản giao nhận tiền 4.000.000.000đ ngày 19-7-2014; biên bản giao nhận tiền 1.200.000.000đ ngày 07-8-2014 ký giữa vợ chồng bà H1 với vợ chồng ông L (đều là bản gốc được lưu trữ tại Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B).

- Các hợp đồng thế chấp tài sản theo Hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014 được thực hiện công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cùng ngày

14-8-2014, có mặt ông T5 là cán bộ của Ngân hàng. Sau đó ông T5 chờ đến chiều cùng ngày có kết quả đã đăng ký giao dịch đảm bảo xong rồi cầm toàn bộ giấy tờ này về Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B.

Ông T5 khẳng định ông L đưa bản chính Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V ngày 14-8-2014 cho ông T5 xem ngay trước thời điểm giải ngân ngày 15-8-2014, ông T5 đã phô tô hợp đồng này tại Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B, đóng dấu "đã đối chiếu bản chính ngày 15-8-2014" của Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B để lưu trữ rồi trả lại bản chính cho ông L.

Đối với việc vào hồi 7h30' sáng ngày 15-8-2014 bà H1 đã nộp 04 bản chính Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V ngày 14-8-2014 để yêu cầu phòng công chứng hủy thì ông T5 không biết. Việc bà H1 cho rằng mục đích làm hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giả cách là để cho ông L được giải ngân số tiền 11.800.000.000đ theo hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014, Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B cũng không biết.

Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B khẳng định ngay từ đầu trong giấy đề nghị vay vốn ông L đã yêu cầu số tiền 11.800.000.000đ sẽ được giải ngân chuyển thẳng vào tài khoản của bà H1. Vì vậy, ngày 15-8-2014 Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B tạo tài khoản tiền vay của ông L mang số 203210000091305 (từ tháng 2-2017 đổi thành số 557000369730 do toàn hệ thống Ngân hàng TMCP C chuyển đổi hệ thống) nhằm mục đích theo dõi khoản vay này của ông L trong thời hạn vay chứ Ngân hàng không chuyển 11.800.000.000đ vào tài khoản này. Sau khi toàn bộ mọi thủ tục (ký nhận nợ Ngân hàng, lệnh chi, tạo tài khoản tiền vay) đã xong thì Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B chuyển thẳng 11.800.000.000đ đến tài khoản 101010007020578 của bà H1 (người thụ hưởng). Tại thời điểm giải ngân vào chiều ngày 15-8-2014 thì vợ chồng ông L, bà C và bà H1 cũng có mặt tại Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B.

Sau khi Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B chuyển thành công số tiền 11.800.000.000đ vào tài khoản số 101010007020578 của bà H1 thì bà H1 đã rút tiền mặt 1.800.000.000đ, còn lại thì bà H1 gửi lại 04 sổ tiết kiệm với tổng số tiền là 10.000.000.000đ tại Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B *(Các BL 632-634 tập 26).*

Công chứng viên Phòng công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trình bày tại Tòa án cấp phúc thẩm:

Công chứng viên xác nhận thực hiện việc công chứng Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V giữa vợ chồng ông N1, bà H1 và vợ chồng ông L, bà C vào ngày 14-8-2014; Hợp đồng thế chấp tài sản theo hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014; Văn bản thoả thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V ngày 15-8-2014. Tại thời điểm công chứng các hợp đồng, văn bản trên có mặt đầy đủ vợ chồng ông L, bà C và vợ chồng ông N1, bà H1.

Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V được làm thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 02 tờ, 04 trang), giao cho bên chuyển nhượng 01 bản chính, bên

nhận chuyển nhượng 03 bản chính, lưu tại phòng công chứng 01 bản chính. Tuy nhiên trên thực tế thì các bên có thể thoả thuận người nào giữ bản chính hoặc mỗi bên giữ bao nhiêu bản chính thì công chứng viên không biết.

Công chứng viên không biết việc ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V là giả cách hay không.

Văn bản thoả thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V được thực hiện công chứng sau, vào ngày 15-8-2014, do bà Nguyễn Thị Minh H1 viết Phiếu yêu cầu công chứng hồi 07h30' ngày 15-8-2014. Ngay khi đó công chứng viên lập Văn bản thỏa thuận hủy hợp đồng và thời điểm hủy được xác định là 07h30' ngày 15-8-2014.

Nếu cho rằng ngay trước khi giải ngân ngày 15-8-2014 ông L đưa bản chính hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V cho Ngân hàng xem để đối chiếu bản chính thì chỉ khi việc này thực hiện trước 07h30' ngày 15-8-2014 mới phù hợp, nếu sau 07h30' ngày 15-8-2014 là không đúng. Bởi vì bà H1 là người nộp cả 04 bản chính hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V cho Phòng công chứng để được công chứng hủy hợp đồng, nên không thể có bản chính để đối chiếu mà chỉ có thể đóng dấu "Đã đối chiếu bản chính" vào bản phô tô hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V *(Các BL 635-637 tập 26)*.

Bà Bùi Thị M trình bày tại Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 05-7-2018: Bà M có mối quan hệ làm ăn với bà H1, năm 2013 bà M có đứng tên dùm cho bà H1 03 lô đất tại phường P, thành phố B. Sau đó vì bà M không đồng ý đứng ra vay Ngân hàng nên bà H1 yêu cầu bà M sang tên lại cho bà Hà Thị H3 là cháu của bà Hà Thị T4. Bà M, bà H3 đều chỉ đứng tên dùm cho bà H1 nên không có việc giao nhận tiền chuyển nhượng giữa bà H1 với bà M cũng như giữa bà M với bà H3. Bà H1 bán thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn T1 nhưng ông T1 không có tiền nên để cho ông Nguyễn Huỳnh L – Giám đốc Công ty cổ phần H đứng tên, mục đích để vay Ngân hàng trả tiền cho bà H1. Sau khi sang tên đất cho bà H3 thì bà H3 giao dịch, sang tên thế nào bà không biết. Bà M cũng không biết về việc thế chấp vay vốn liên quan đến căn nhà số N đường V *(Các BL 652-654 tập 27)*.

Bà Hà Thị T4 trình bày tại Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 06 và 09-7-2018: Bà Hà Thị H3 là cháu của bà T4. Bà T4 biết bà H3 đứng tên dùm cho bà Nguyễn Thị Minh H1 03 thửa đất trước đó do bà Bùi Thị M đứng tên dùm bà H1 rồi mới sang tên bà H3. Bà H1 bán 03 thửa đất này cho ông Nguyễn Huỳnh L, tuy nhiên bà H3 phải thế chấp 03 thửa đất này cho ông L lấy tiền trả bà H1 6.500.000.000đ, nhưng ông L mới trả bà H1 được 2.900.000.000đ *(Các BL 648-650 tập 27)*.

Bà Hà Thị H3 trình bày tại bản tường trình cho Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 09-7-2018: Bà H3 đứng tên hộ cho bà Nguyễn Thị Minh H1 03 thửa đất là thửa số 238, tờ bản đồ số 18; thửa 691, tờ bản đồ số 31; thửa 58, tờ bản đồ số 28 tại phường P, thành phố B, bà có biết bà H1 bán 03 thửa đó cho ông L giá

6.500.000.000đ và ông L muốn thế chấp 03 thửa đất đó để vay Ngân hàng lấy tiền trả bà H1 nên theo yêu cầu của bà H1, bà H3 ký thế chấp đất đó cho ông L vay 7.900.000.000đ *(BL 651 tập 27)*.

Ông Nguyễn Văn H2 trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ông H2 có cho ông Nguyễn Huỳnh L và vợ là bà Huỳnh Phà C vay tiền làm ăn. Đầu năm 2015, vì không còn khả năng trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng C nên vợ chồng ông L vay tiền của ông H2 để trả lãi và gốc cho Ngân hàng.

Tổng số tiền ông H2 cho ông L vay là 3.546.500.000đ, mức lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, trong đó tiền trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo khoản vay 11.800.000.000đ là 2.854.504.029đ. Số tiền lãi của khoản tiền 2.854.504.029đ từ ngày 04-3-2015 đến ngày 04-4-2018 là 3.549.887.054đ, ông L đã trả được 500.400.000đ tiền lãi. Hiện nay, vợ chồng ông L còn phải tiếp tục trả tiền lãi theo mức 4%/tháng của số tiền 2.854.504.029đ. Hai bên đang tiếp tục thực hiện hợp đồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này *(BL 139, 144 tập 6).*

Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 25-6-2018 của Tòa án nhân dân thành phố V đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Huỳnh L và bà Huỳnh Phà C đối với ông Hàn Tuấn N1 và bà Nguyễn Thị Minh H1: Buộc ông N1, bà H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L, bà C 11.800.000.000đ và bồi thường thiệt hại là 3.564.623.315đ.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự *(BL 404 tập 19)*.

Kháng cáo:

- Ngày 05-7-2018, bị đơn là bà Nguyễn Thị Minh H1 và ông Hàn Tuấn N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên với lý do Tòa án cấp sơ thẩm nhận định chủ quan, phiến diện, thiếu cơ sở. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn *(BL 418 tập 20)*.

- Ngày 09-7-2018, nguyên đơn là ông Nguyễn Huỳnh L có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên về phần buộc bị đơn phải bồi thường số tiền 3.564.623.315đ là chưa đầy đủ, thấp hơn rất nhiều số tiền mà vợ chồng ông đã bị thiệt hại. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng vợ chồng ông N1, bà H1 phải bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông L, bà C số tiền 6.104.207.448đ *(BL 423 tập 20)*.

Kháng nghị:

Ngày 24-7-2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 411/QĐ-KNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy Bản án sơ thẩm với lý do:

- Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập, xác minh đầy đủ tài liệu chứng cứ về quá trình ký kết Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B với ông L, bà C; chưa xác minh, đối chất làm rõ mâu thuẫn trong lời khai của ông L về việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất, Văn bản thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng nhà đất và quá trình giải ngân; chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của ông L về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với khoản tiền lãi vay Ngân hàng từ ngày 21-01-2015 đến ngày 26-9-2016 và khoản lãi nguyên đơn vay của ông H2 từ ngày 27-9-2016 đến ngày 04-4-2018.

Ngoài ra, bà H1 không thừa nhận việc ký kết hợp đồng đặt cọc và có yêu cầu giám định nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu giám định của phía bị đơn là có thiếu sót.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ mâu thuẫn trong lời khai của nguyên đơn; chưa làm rõ mối quan hệ liên quan giữa Công ty cổ phần H với bà H1; Việc ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V có dấu hiệu của hợp đồng giả cách nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ, Bản án sơ thẩm tuyên chưa phù hợp với tài liệu chứng cứ và các tình tiết khách quan của vụ án *(BL 436 tập 20)*.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án**.**

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Ngoài những vấn đề đã nêu tại Quyết định kháng nghị, Viện kiểm sát bổ sung thêm một số thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm như sau:

+ Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Nhưng cấp sơ thẩm mới chỉ xác định một quan hệ tranh chấp là đòi lại tài sản là chưa đầy đủ với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Giải quyết vượt quá yêu cầu của nguyên đơn: Ban đầu nguyên đơn yêu cầu giải quyết số tiền hoàn trả là 10.162.500.000đ, sau đó tại lời khai ngày 05-4-2018, nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền 11.800.000.000đ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu nguyên đơn làm đơn bổ sung đơn khởi kiện và nộp bổ sung số tiền tạm ứng án phí, chưa tiến hành hòa giải và công khai chứng cứ đối với nội dung

nguyên đơn yêu cầu tăng thêm số tiền. Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận sự thay đổi bổ sung này của nguyên đơn là vi phạm Điều 5, Điều 210, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vi phạm tố tụng này là nghiêm trọng.

- Theo yêu cầu của nguyên đơn thì ngoài số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả, còn yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại là tiền lãi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết khoản lãi của Ngân hàng từ ngày 21-01-2015 đến ngày 26-9-2016 và khoản lãi nguyên đơn vay của ông H2 từ ngày 27-9-2016 đến ngày 04-4-2018.

- Bị đơn khai tại Tòa án cấp phúc thẩm số tiền 11.800.000.000đ này nguyên đơn chuyển cho bị đơn để cấn trừ các khoản nợ, trong đó có việc Công ty cổ phần H do ông L làm Giám đốc đồng ý chi cho bà N2 (chủ các lô đất cũ) 400.000.000đ; chi cho bà M 300.000.000đ; chi cho bà D và bà T4 mỗi người 100.000.000đ, nhưng ông L chưa chi cho những người này. Quá trình tố tụng đến nay chưa lấy lời khai của bà N2, bà M để làm rõ có việc ông L hứa chi tiền cho họ như bà H1 trình bày hay không mà tại cấp phúc thẩm cũng không thu thập bổ sung được.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hủy Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V để giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1. Về kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm:

[1.1] Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thấy rằng nguyên đơn đòi bị đơn hoàn trả tiền với lý do là nguyên đơn đã phải vay Ngân hàng để chuyển cho bị đơn 11.800.000.000đ nhằm trả tiền nhận chuyển nhượng nhà đất, nhưng Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất đã hủy bỏ mà bị đơn không chịu trả lại tiền. Vì thế nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn các khoản tiền gốc và lãi Ngân hàng đã trả và còn chưa trả, tiền lãi do phải vay ngoài để có tiền trả cho Ngân hàng, tổng cộng số tiền nguyên đơn yêu cầu là 19.198.998.000đ và lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ngày 05-4-2018, nguyên đơn có lời khai tại Tòa án với yêu cầu khởi kiện chính thức là buộc bị đơn phải hoàn trả lại số tiền 11.800.000.000đ và bồi thường các khoản thiệt hại gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt của Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B là 4.053.384.002đ; tiền lãi do ông L phải vay của ông Nguyễn Văn H2 để trả lãi cho Ngân hàng là 3.549.887.054đ, tổng cộng là 19.403.271.056đ và tiền lãi trên số nợ gốc 10.162.500.000đ chưa trả Ngân hàng từ ngày 04-4-2018 đến ngày xét xử (sơ thẩm). Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chính là khoản tiền

11.800.000.000đ là tiền chuyển nhượng nhà đất không thành, bị đơn đã nhận thì phải trả lại và bồi thường thiệt hại, chỉ có cách nguyên đơn tính toán ra số tiền yêu cầu cụ thể là có thay đổi. Thấy rằng, cho dù nguyên đơn có yêu cầu số tiền là bao nhiêu thì Tòa án vẫn phải xem xét bản chất của số tiền 11.800.000.000đ mà Ngân hàng đã chuyển vào tài khoản của bà H1, không làm thay đổi nội dung tranh chấp. Do vậy yêu cầu khởi kiện sau khi thay đổi về cách tính toán cũng không bị coi là vượt quá yêu cầu ban đầu, không cần thiết phải bổ sung tạm ứng án phí, hòa giải.

[1.2] Những vấn đề chưa rõ về nội dung liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V đã được bổ sung tại giai đoạn giải quyết phúc thẩm. Những tình tiết khác về quan hệ làm ăn chung như bà H1 nêu thì không thể làm rõ hơn được vì các bên không còn chứng cứ nào khác, người làm chứng không hợp tác và cũng không bắt buộc phải làm rõ trong vụ án này vì không thuộc phạm vi yêu cầu khởi kiện.

[1.3] Về quan hệ pháp luật cần giải quyết, chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát cần phải bổ sung thêm yêu cầu "bồi thường thiệt hại". Tuy quan hệ pháp luật của Bản án sơ thẩm không ghi đầy đủ nhưng hồ sơ vụ án thể hiện có điều tra, có thu thập chứng cứ, có giải quyết về bồi thường thiệt hại, nên chỉ cần bổ sung tên quan hệ pháp luật đầy đủ của vụ án là "Đòi tài sản và bồi thường thiệt hại".

[1.4] Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định không cần hủy Bản án sơ thẩm.

[2] Về nội dung tranh chấp: Theo các tài liệu chứng cứ thu thập được, thể hiện: Ngày 14-8-2014, bà Nguyễn Thị Minh H1 cùng chồng là ông Hàn Tuấn N và ông Nguyễn Huỳnh L cùng vợ là bà Huỳnh Phà C có ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 726, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.018m^2, tọa lạc tại số N đường V, phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (**gọi tắt là Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất**) với giá chuyển nhượng là 19.000.000.000đ, Hợp đồng được Phòng Công chứng số 1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chứng nhận; ngày 15-8-2014, hai bên ký Văn bản thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 14-8-2014 nêu trên **(gọi tắt là Văn bản hủy hợp đồng)**; cùng ngày 15-8-2014 ông Nguyễn Huỳnh L đã chuyển số tiền 11.800.000.000đ do ông vay Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B vào tài khoản số 101010007020578 của bà Nguyễn Thị Minh H1, là những sự kiện đã có xảy ra.

[3] Xét việc chuyển nhượng nhà đất của vợ chồng bà H1 cho vợ chồng ông L là thật sự hay chỉ là việc thanh toán trong quan hệ làm ăn. Theo các tài liệu chứng cứ thì thấy rằng:

[3.1] Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất do vợ chồng bà H1 và vợ chồng ông L ký được công chứng vào lúc 14h30' ngày 14-8-2014. Ngay ngày hôm sau (15-8-2014) thì hai bên lại ký Văn bản hủy hợp đồng này *(BL 73, 75 tập 2; 100, 101 tập 3)*.

[3.2] Ông L khai không nhất quán về các tình tiết liên quan đến việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất. Tại đơn khởi kiện, ông L trình bày sau khi bà H1 nhận đủ tiền thì vợ chồng ông L yêu cầu bà H1 làm thủ tục sang tên nhà đất cho vợ chồng ông L thì bà H1 không đồng ý; tiếp đó bà H1 viện lý do muốn chuộc lại nhà đất nên đề nghị hủy Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất *(BL 10 tập 1)*. Trước giai đoạn phúc thẩm, ông L khai buổi sáng ngày 15-8-2014, bà H1 báo cho ông là bà đổi ý không bán nhà nữa *(BL 149 tập 7)*. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông lại khai bà H1 đổi ý ngay buổi tối cùng ngày ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất là ngày 14-8-2014.

[3.3] Thực tế thì hai bên đã đến Phòng công chứng ký Văn bản hủy hợp đồng, khi đó bà H1 là người giữ và nộp lại toàn bộ 04 bản chính Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất ký ngày 14-8-2014 cho công chứng viên ngay sáng hôm sau (lúc 07h30' ngày 15-8-2014). Vậy nhưng trước khi ký Văn bản hủy hợp đồng, ông L không yêu cầu vợ chồng bà H1 ký cam kết phải trả lại tiền cho ông L, còn lý do hủy hợp đồng lại được ghi là do ông L không có khả năng thanh toán. Nội dung Văn bản hủy hợp đồng còn ghi rõ là tất cả các vấn đề liên quan đến hợp đồng hai bên đã thỏa thuận giải quyết xong mà không đề cập gì đến khoản tiền Ngân hàng sẽ giải ngân. Ông L cho rằng Văn bản hủy hợp đồng do Phòng công chứng soạn sẵn nên ông không để ý là không có cơ sở, vì công chứng viên chỉ soạn nội dung văn bản theo yêu cầu của hai bên. Nếu bà H1 không ký cam kết với ông thì ông không cần phải ký Văn bản hủy hợp đồng.

[3.4] Tiếp đến, ông L cũng không thực hiện việc thông báo cho Ngân hàng về việc ngừng giải ngân vào tài khoản của bà H1. Trình bày của ông L về việc giải ngân số tiền 11.800.000.000đ cũng có nhiều mâu thuẫn. Ông L cho rằng vì mọi thủ tục hồ sơ vay, thế chấp đã xong và chuyển hồ sơ vay ra Hà Nội, ông cũng đã ký sẵn ủy nhiệm chi vào tài khoản của bà H1 nên không thể dừng việc giải ngân *(BL 117 tập 6; 147, 149 tập 7)*. Đây là điều không đúng thực tế và không đúng quy định. Nguyên tắc của hoạt động Ngân hàng với dạng cho vay số tiền còn thiếu để trả tiền mua bất động sản thì Ngân hàng sẽ giải ngân trực tiếp vào tài khoản của người chuyển nhượng số 101010007020578, chứ không giải ngân vào tài khoản người vay, nhưng vẫn cho phép người vay yêu cầu dừng việc giải ngân (kể cả là người vay đã ký mọi thủ tục trước khi giải ngân), vì người vay chỉ chính thức chịu khoản nợ từ khi tiền được giải ngân vào tài khoản đã chỉ định hoặc nhận tiền mặt. Quy định về quyền chủ động yêu cầu giải ngân của người vay cũng được ghi rõ tại Điều 01 của Hợp đồng tín dụng ngày 14-8-2014 *(BL 52 tập 2)*. Trong khi đó, việc tạo tài khoản tiền vay cho ông L được Ngân hàng thực hiện xong vào lúc 12h00 ngày 15-8-2014 và chuyển tiền vào tài khoản bà H1 lúc 15h23' cùng ngày, sau khi vợ chồng ông L và vợ chồng bà H1 ký Văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất ít nhất là khoảng 08 tiếng đồng hồ *(BL 56, 68 tập 2)*.

[3.5] Sự mâu thuẫn của ông L tiếp tục ở lời khai ngày 19-12-2017 *(BL 182 tập 11)* và tại phiên tòa phúc thẩm rằng: Tất cả thủ tục vay Ngân hàng ông L đã ký vào

ngày 14-8-2014 nên ngày 15-8-2014, khi bà H1 rút tiền tại Ngân hàng ông L không có mặt. Lời khai này không được bà H1 và Ngân hàng thừa nhận vì họ đều khai thời điểm giải ngân có cả bà H1 và ông L, đồng thời mâu thuẫn với chính trình bày của ông L tại Đơn khởi kiện và lời khai ngày 29-8-2017, ngày 18-10-2017 rằng: Ngày 15-8-2014, sau khi có lệnh chi số 131 của vợ chồng ông L thì Ngân hàng giải ngân, đồng thời vợ chồng ông L ký giấy nhận nợ số tiền vay với Ngân hàng *(BL 10 tập 1; 117 tập 6; 149 tập 7; 612 tập 25; 632 tập 26)*. Kể cả thật sự ông không có mặt cũng không ngăn cản được ông gọi điện thông báo cho Ngân hàng dừng giải ngân.

[3.6] Tóm lại, khoảng thời gian từ tối ngày 14-8-2014 đến chiều ngày 15-8-2014 là đủ cho ông L xử lý để bà H1 không thể nhận được tiền do Ngân hàng chuyển - nếu bà H1 đổi ý không chuyển nhượng nhà đất - nhưng không có gì chứng minh ông L có hành động bảo vệ tài sản trị giá hơn chục tỷ đồng của mình.

[3.7] Động thái đòi lại tiền của ông L cũng có những điều không phù hợp với thực tế. Ngay sau khi Ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản, bà H1 đã chỉ rút ra 1.800.000.000đ, còn lại bà thực hiện lệnh gửi 04 sổ tiết kiệm ngay tại Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B với tổng số tiền là 10.000.000.000đ, thời hạn từ 01 đến 06 tháng, loại không rút trước hạn. Nhưng cho đến tận ba năm sau ông L mới bắt đầu tố cáo bà H1 ra cơ quan Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Do không có dấu hiệu tội phạm hình sự nên ông L mới kiện vụ án dân sự đòi bà H1 số tiền này, trong điều kiện khi đó ông đã phải mang nợ Ngân hàng và theo ông khai là lúc đó còn đang nợ cả của bà D, ông H2 là điều khó lý giải *(BL 16 tập 9; 168-173 tập 10; 632 tập 26)*. Ông L trình bày rất mâu thuẫn về việc không kiện đòi bà H1 ngay. Lời khai tại cơ quan Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ông khai rằng bà H1 tránh mặt nên ông không tìm được, không biết bà H1 ở đâu, lúc không tìm được ông mới biết bị bà H1 lừa dối; tuy nhiên thực tế thấy rằng không có gì thể hiện gia đình bà H1 bỏ đi; cũng ngay cùng một buổi lấy lời khai này, ông L lại khai từ khi xảy ra sự việc, ông trực tiếp gặp bà H1 hai lần sau khi giải ngân và nhiều lần gọi điện thoại để đòi tiền, nhưng bà H1 nói dùng tiền này cấn trừ nợ giữa bà H1 với ông Nguyễn Văn T1 *(BL 162 tập 9)*; tại phiên tòa sơ thẩm, ông L khai có tìm đến nhà bà H1, ra quán nước nói chuyện, gọi điện thoại; ông không gấp rút đòi vì thời điểm ấy Công ty của ông làm ăn phát đạt và ông vay thêm bạn bè để trả Ngân hàng *(BL 378 tập 19)*; tại phiên tòa phúc thẩm, ông L khai ông có ghi âm lại việc trao đổi với bà H1 nhưng nay chiếc điện thoại đó đã bị mất.

[3.8] Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thu thập các tài liệu trong hồ sơ vay Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B ngày 14-8-2014, trong đó có hợp đồng đặt cọc, các biên bản giao nhận tổng số tiền 7.200.000.000đ ký giữa vợ chồng bà H1 với vợ chồng ông L để chứng minh vợ chồng ông L đã trả vợ chồng bà H1 phần vốn tự có. Đại diện của Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B khai rằng Ngân hàng chỉ cho ông L vay phần vốn còn thiếu là 11.800.000.000đ để mua nhà đất số N đường V của bà H1, vợ chồng ông L cần phải chứng minh đã thanh toán phần vốn tự có là 7.200.000.000đ. Quy định này cũng được ghi rõ tại Điều 4.01 của hợp đồng tín

dụng ngày 14-8-2014, nên nếu không đủ các tài liệu chứng minh đó thì Ngân hàng sẽ không cho ông L vay *(BL 634 tập 26; 852-868 tập 29)*. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H1 cho giám định các tài liệu này. Khi vụ án được xem xét phúc thẩm, bà H1 đã yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm cho giám định và kết quả giám định cho thấy không phải chữ ký của vợ chồng bà H1 trong các tài liệu đó *(BL 901, 902 tập 30)*. Sau khi có kết quả giám định, Ngân hàng khai người nộp các tài liệu trên cho Ngân hàng là ông L *(BL 633 tập 26)*. Tại phiên tòa phúc thẩm này, ông L khai các tài liệu này đều là do ông nộp cho Ngân hàng nhưng vợ chồng ông ký trước rồi đưa lại cho bà H1 mang về để cho chồng bà H1 cùng ký, sau đó bà H1 đưa lại cho ông nộp Ngân hàng nên ông cũng không biết ai ký giả vợ chồng bà H1. Bà H1 khai trước khi chứng cứ được thu thập thì bà không biết có những tài liệu này vì bà không bán nhà nên không thể ký các loại giấy tờ đó, ông L không đưa cho bà ký. Do vậy, lời trình bày của ông L không có căn cứ thuyết phục về tính chân thực của Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất.

[3.9] Việc lập hồ sơ vay của cán bộ Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B cũng có mâu thuẫn với diễn biến của sự việc. Bà H1 khẳng định bà là người giữ hết các bản chính Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất chứ không phải ông L. Công chứng viên cũng xác nhận bà H1 là người nộp trả lại toàn bộ 04 bản chính Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất. Thế nhưng lời khai của ông T5 cán bộ Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B khẳng định ông L đưa bản chính hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho xem ngay trước thời điểm giải ngân ngày 15-8-2014 và ông T5 đã phô tô hợp đồng này tại Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B, đóng dấu "đã đối chiếu bản chính ngày 15-8-2014" để lưu trữ rồi trả lại bản chính cho ông L *(BL 616 tập 25; 633, 636 tập 26)*. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L khai khi ký xong Hợp đồng chuyển nhượng ông có mượn một bản chính để scan vào máy gửi cho Ngân hàng, ngày 15-8-2014 ông không có mặt tại Ngân hàng. Như vậy, lời khai của cán bộ Ngân hàng và ông L mâu thuẫn với nhau, đồng thời không phù hợp với thực tế là từ 7h30' ngày 15-8-2014 đã có Văn bản hủy hợp đồng, các bản chính đã bị Phòng công chứng thu hồi, không thể có bản chính tại Ngân hàng ngay trước khi giải ngân lúc 15h23' ngày 15-8-2014.

[3.10] Trước khi ký Hợp đồng nhận chuyển nhượng nhà số N đường V và sau này, ông L không biết căn nhà này có diện tích bao nhiêu, cấu trúc nhà ra sao, chứng tỏ ông chưa hề xem xét căn nhà trước khi quyết định mua. Điều này được thể hiện khi ông từ chối trả lời câu hỏi của bà H1 về vấn đề này tại Tòa án cấp sơ thẩm *(BL 379 tập 19)*.

[3.11] Vấn đề giá cả chuyển nhượng nhà đất số N đường V theo bà H1 và bà T4 trình bày tại phiên tòa phúc thẩm thì chênh lệch rất nhiều với thị trường, khuôn viên 1.018m^2 đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu thời điểm đó khoảng 50.000.000.000đ, không thể là 19.000.000.000đ.

[3.12] Từ những tình tiết trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ để xác định mục đích chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng bà H1 với vợ chồng ông L là

không trung thực, không phải là việc chuyển nhượng nhà đất thật sự, mà là hai bên đã cùng nhau cấu kết nhằm mục đích lấy được vốn từ Ngân hàng để sử dụng vào mục đích khác.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm kết luận như trên vì căn cứ mối quan hệ liên quan giữa ông L, ông T1 và bà H1, bà D, bà M, bà T4, bà H3, như sau:

[4.1] Ông L cho rằng trước khi trao đổi mua bán căn nhà số N đường V của vợ chồng bà H1, thì ông không quen biết bà H1 *(BL 379 tập 19 và phiên tòa phúc thẩm)*. Tuy nhiên tại Đơn tường trình của ông nộp cho Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu từ tháng 6-2017 để giải thích về nội dung Bản cam kết ông viết vào ngày 03-9-2013 rằng bà Bùi Thị M là người của bà H1, ông chuyển trả tiền cho bà H1 chứ không phải bà M. Điều này chứng tỏ rằng ông đã có quan hệ quen biết, làm ăn với bà H1 ít nhất là từ năm 2013 *(BL 157, 158 tập 9)*.

[4.2] Ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Huỳnh L là hai thành viên của Công ty cổ phần H. Ông T1 khai có quen biết với bà H1 từ năm 2009, giữa ông T1 và bà H1 có làm ăn chung và có vay mượn tiền. Ông L, bà D khai có nhiều lần ông L vay mượn tiền của bà D trước khi bà H1 và ông L ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số N đường V. Bà D khai giữa bà D, bà H1, ông L có thỏa thuận về việc ông L sẽ thay bà D trả nợ bà H1 số tiền 2.000.000.000đ vào tháng 8 năm 2014. Bà M, bà H3 khai bà H1 nhờ các bà đứng tên đất, làm thủ tục đảm bảo vay tiền, chuyển nhượng đất cho ông T1, ông L *(Các BL 129, 130, 135 tập 6; 378, 383, 384 tập 19; 638-640 tập 26; BL 651, 652-654, 656 tập 27; 679, 680 tập 28)*.

[4.3] Như vậy, các ông bà T1, L, H1, D, M, H3 có sự quen biết nhau thông qua việc phối kết hợp làm ăn là có thật.

[5] Hội đồng xét xử thấy tại cơ quan Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tòa án cấp sơ thẩm, khi mới bị ông L tố cáo, khởi kiện thì bà H1 có một số lời khai lý giải về số tiền 11.800.000.000đ ông L chuyển cho bà có liên quan đến ông Lê Duy T6, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm, bà xác định không phải liên quan đến ông T6 mà liên quan đến các tài sản ông L, ông T1 được thế chấp để vay tiền liên quan đến hai Hợp đồng tín dụng ngày 04-9-2013 và 14-8-2014 với Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B. Theo bà H1, do nhóm làm ăn chung nêu trên không chỉ có một lần mà có nhiều lần phối hợp; thời gian đã qua 3 năm sau khi kết thúc sự việc, mọi số liệu tính toán, giấy tờ liên quan đã bị tiêu hủy nên bà không nhớ chính xác ngay là có cơ sở *(BL 610 tập 25)*.

[6] Về hai hợp đồng tín dụng nêu trên, ông L cho rằng không có liên quan gì đến bà H1, ông L không nợ bà H1 bất cứ khoản tiền nào, còn ông T1 cho rằng ông vay mượn bà H1 là những khoản tiền khác, nếu bà H1 kiện thì ông sẽ giải quyết riêng. Thấy rằng:

[6.1] Diễn biến của Hợp đồng tín dụng Công ty cổ phần H vay 7.900.000.000đ của Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B ngày 04-9-2013 *(BL 835 tập 29)* như sau:

- Công ty cổ phần H có biên bản họp thành viên ngày 20-8-2013 giao cho ông L toàn quyền xử lý việc vay 7.900.000.000đ, thế chấp bằng 3 lô đất tại thành phố B đứng tên bà Hà Thị H3 tại Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B *(BL 244 tập 16).* Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L có đề cập đến biên bản này.

- Ngày 03-9-2013, ông L là Giám đốc Công ty cổ phần H đã viết cam kết khi được giải ngân sẽ phải trả cho bà Bùi Thị M 6.500.000.000đ *(BL 237 tập 16)*.

- Ngày 04-9-2013, bà Hà Thị H3 thế chấp 03 thửa đất, gồm: Thửa số 238, tờ bản đồ số 18 tại phường K, thành phố B; thửa 691, tờ bản đồ số 31 và thửa 58, tờ bản đồ số 28 tại phường P, thành phố B để vay cho Công ty cổ phần H số tiền 7.900.000.000đ *(BL 674, 691, 706 tập 28)*.

[6.1.1] Bà M, bà H3 xác định 03 thửa đất thế chấp nêu trên là của bà H1 bỏ tiền mua, các bà chỉ đứng tên hộ, sau này bà H1 đã chuyển nhượng cho ông L.

[6.1.2] Ông L có nhiều lời khai khác nhau về mục đích vay số tiền này. Ngày 16-6-2017, ông cho rằng Giấy cam kết ngày 03-9-2013 nêu trên là do ông đại diện cho Công ty cổ phần H vay bà M 6.500.000.000đ để đáo hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng C – Chi nhánh KCN B và Công ty đã trả ngày nào ông không nhớ *(BL 163 tập 9).* Đơn tường trình tháng 6-2017 ông giải thích Giấy cam kết ngày 03-9-2013 là ông trả bà Bùi Thị M số tiền 6.500.000.000đ vào các ngày 05, 06 và 09 tháng 9-2013 qua Công ty C và Công ty T, nhưng thực chất ông không biết bà M, bà M là người của bà H1, số tiền trên ông đã chuyển cho bà H1 và bà H1 đã rút tiền *(BL 158 tập 9)*. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24-5-2018, ông L khai bà M nhờ ông T1 vay, nên Công ty đồng ý vay giúp, mục đích vay để mua bán hàng hóa, giải ngân vào tài khoản của 2 công ty khác, bà M viết giấy nợ, giải ngân xong đã rút tiền đưa bà M *(BL 377 tập 19)*. Tại phiên tòa phúc thẩm, lúc thì ông khai khoản vay 7.900.000.000đ này là cá nhân ông T1 nhờ Công ty vay, Công ty đã dùng tiền của Công ty trả xong cho Ngân hàng, sau đó ông T1 cũng đã trả cho Công ty xong; lúc thì ông khai là bà M nhờ Công ty vay hộ, lúc sau ông lại khai bà M không có vay, ông cũng không lý giải được vì sao đất của người khác đứng tên bảo lãnh cho Công ty vay hộ ông T1 mà sau đó lại được sang tên cho ông và ông cho rằng ông không rõ, mọi việc là giữa ông T1 và những người làm ăn.

Mặc dù ông L có nhiều lời khai mâu thuẫn, nhưng với những dữ liệu trên, Hội đồng xét xử vẫn xác định được trong vụ làm ăn này có liên quan đến cả nhóm bà H1, ông T1, ông L, bà M, bà H3.

[6.2] Về các tài sản thế chấp cho Hợp đồng tín dụng ông L vay Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B ngày 14-8-2014 *(BL 842 tập 29)* như sau:

[6.2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L khai 03 thửa đất – là thửa 16, thửa 42 cùng tờ bản đồ 33 và thửa 06, tờ bản đồ 32 đều thuộc phường K, thành phố B – dùng thế chấp Ngân hàng lần này là của ông bỏ tiền ra mua qua cơ quan Thi hành án đấu giá, ông nộp tiền cho Thi hành án xong mới sang tên ông để làm tài sản thế chấp,

không nhớ thời điểm mua đấu giá. Nhưng thực tế hồ sơ không phải như ông trình bày, vì thửa 16, thửa 42 đều đứng tên bà Nguyễn Thị Thanh T7 và từ ngày 10-6-2014, bà T7 cũng đã ký thế chấp cho Công ty cổ phần H của ông T1, ông L vay Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B, giải chấp ngày 21-7-2014 thì ngay hôm sau ngày 22-7-2014 bà T7 ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông L; còn thửa 06 thì của vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc Đ2 đứng tên, chuyển nhượng cho ông L cũng ngày 22-7-2014 *(BL 731-767 tập 28)*. Ông L cho rằng thời điểm này ông có tới mấy tài sản, Công ty cổ phần H cũng có mua đất đấu giá, cũng có việc bà M, ông T1 vay như vậy nên ông không nhớ chính xác. Điều này cho thấy thực tế ông L không nắm rõ tình trạng tài sản do chính mình đứng tên, lẫn lộn trong quan hệ làm ăn của Công ty và cá nhân ông L, ông T1.

[6.2.2] Các thửa đất trên có liên quan đến bà Phạm Linh D. Bản thân bà D cũng trình bày mâu thuẫn do bà D có bị áp lực trong việc làm chứng, bà D cho rằng các vấn đề của bà H1, bà T4, bà M, bà H3 và Công ty cổ phần H liên quan đến Hợp đồng tín dụng Công ty cổ phần H vay Ngân hàng ngày 04-9-2013 thì bà không biết, không liên quan, nhưng xác nhận có nhận tiền dịch vụ kết nối cho bà H1 đầu tư cho Công ty cổ phần H vay Ngân hàng ngày 04-9-2013. Tuy khai nhiều mâu thuẫn nhưng vẫn thể hiện bà D có quen biết và làm ăn với ông L, ông T1, bà H1 trong lĩnh vực bất động sản, nhiều lần bà D cho ông L vay tiền. Ngày 22-7-2014, bà D có vay của bà H1 2.000.000.000đ để cho ông L vay mua đất và ông L trả số tiền trên cho bà H1 thay cho bà D vào tháng 8-2014 vì giữa các bên có thỏa thuận cấn trừ số nợ. Tại thời điểm đó, bà D còn nợ bà H1 rất nhiều tiền; bà D cũng biết giữa ông T1, ông L và bà H1 có giao dịch với nhau rất là nhiều.

[6.3] Từ những vấn đề trên, Hội đồng xét xử thấy lời khai của bà H1 về việc các tài sản thế chấp đảm bảo cho hai Hợp đồng tín dụng ngày 04-9-2013 và ngày 14-8-2014 cũng có liên quan đến quan hệ làm ăn giữa bà H1, bà D, ông L, ông T1 là có căn cứ.

[7] Như vậy thấy rằng, bà Nguyễn Thị Minh H1 không còn các chứng cứ trực tiếp để chứng minh, nhưng với các tình tiết đã nêu và phân tích thì xác định được rằng giữa bà Nguyễn Thị Minh H1, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Huỳnh L, bà Phạm Linh D, bà Bùi Thị M, bà Hà Thị H3 có làm ăn chung. Trong đó vai trò của bà M, bà H3 là đứng tên tài sản hộ cho bà H1, thế chấp, sang tên tài sản cho ông L hoặc người khác theo yêu cầu của bà H1 để hưởng tiền công dịch vụ. Trong quá trình làm ăn, kinh doanh, cả ông T1 và ông L (Công ty cổ phần H) đều phải vay tiền, Công ty cổ phần H dùng tài sản của bà H3 đứng tên hộ bà H1 để vay Ngân hàng, rồi lấy một phần lớn tiền vay trả cho bà H1 (bà M); ông T1 có trực tiếp vay bà H1; ông L vay của bà D; bà H1 thường xuyên cung cấp vốn cho bà D vay với những khoản tiền lớn; bà D cho ông L vay tiền số lượng cũng nhiều, tạo nên mối quan hệ làm ăn chằng chịt với số lượng vốn tương đối lớn là có thật.

[8] Với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông L buộc vợ chồng bà H1 trả lại 11.800.000.000đ do Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất không thành và yêu cầu bồi

thường các thiệt hại liên quan thì như đã phân tích, có cơ sở để thấy rằng đây không phải là khoản tiền chuyển trả cho việc chuyển nhượng nhà đất mà việc chuyển tiền nằm trong kế hoạch bàn bạc, thống nhất của hai bên và đã thực hiện xong, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông L.

[9] Nay theo bà H1 thì vấn đề nợ nần đã chốt xong với nhau và hủy chứng từ; ông T1 và ông L cho rằng khoản 11.800.000.000đ mà ông L chuyển cho bà H1 là tiền cá nhân ông L mua nhà số N đường V của bà H1, không liên quan đến ông T1; ông L thì trước sau cho rằng không nợ, không trả nợ hộ người khác khoản nào cho bà H1. Do vậy trong vụ án này không làm rõ được chi tiết, chính xác từng khoản trong khi sự việc đã trôi qua nhiều năm. Các đương sự không ai yêu cầu giải quyết những khoản đầu tư, vay mượn giữa họ với nhau nên Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này.

[10] Do yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông L không được chấp nhận nên phải sửa lại án phí sơ thẩm: Vợ chồng bà H1 không phải chịu, vợ chồng ông L phải chịu trên tổng số tiền yêu cầu không được chấp nhận, án phí sơ thẩm phải nộp là 127.403.000đ.

[11] Chi phí giám định là 10.230.000đ *(mười triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng)* bà Nguyễn Thị Minh H1 tự nguyện chịu, đã nộp xong.

[12] Từ những tình tiết đã nêu, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định không chấp nhận kháng cáo của ông L, chấp nhận kháng cáo của vợ chồng bà H1, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, sửa Bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Huỳnh L;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Hàn Tuấn N1, bà Nguyễn Thị Minh H1;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 25-6-2018 của Tòa án nhân dân thành phố V như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huỳnh L và bà Huỳnh Phà C đối với ông Hàn Tuấn N1 và bà Nguyễn Thị Minh H1 về việc buộc ông Hàn

Tuấn N1 và bà Nguyễn Thị Minh H1 phải hoàn trả số tiền 11.800.000.000đ và bồi thường thiệt hại các khoản gồm: Tiền lãi của Ngân hàng C - Chi nhánh KCN B từ ngày 15-9-2014 đến ngày 04-4-2018 là 4.053.384.002đ; tiền lãi do ông L phải vay của ông Nguyễn Văn H2 để trả lãi cho Ngân hàng từ ngày 04-3-2015 đến ngày 04-4-2018 là 3.549.887.054đ và tiền lãi trên số nợ gốc 10.162.500.000đ chưa trả Ngân hàng từ ngày 04-4-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm; tổng cộng các khoản yêu cầu khởi kiện là 19.403.271.000đ *(Mười chín tỷ, bốn trăm lẻ ba triệu, hai trăm bảy mươi mốt ngàn đồng)*.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Huỳnh L và bà Huỳnh Phà C phải chịu án phí là 127.403.000đ *(Một trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ ba ngàn đồng)* nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 63.599.499đ *(Sáu mươi ba triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn, bốn trăm chín mươi chín đồng)* theo Biên lai thu số 0003667 ngày 30-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Ông L, bà C phải nộp thêm 63.803.500đ *(Sáu mươi ba triệu, tám trăm lẻ ba ngàn, năm trăm đồng)*.

- Bà Nguyễn Thị Minh H1, ông Hàn Tuấn N1 không phải chịu.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Huỳnh L, bà Nguyễn Thị Minh H1 và ông Hàn Tuấn N1 không phải chịu, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí: Ông L 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0003486 ngày 09-7-2018; ông N1, bà H1 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0003479 ngày 06-7-2018, đều của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (06-8-2019).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND TP V;
-Chi cục THADS TP V;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

Đào Thị Huệ